BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1140/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Cử nhân Sư phạm Sinh học dạy bằng tiếng Anh

Tiếng Anh: Biology Education in English

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Sinh học Mã ngành: 7140213

Tên gọi văn bằng: Cử nhân Sư phạm Sinh học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm

Vị trí việc làm:

- Giảng dạy môn Sinh học ở các trường Trung học phổ thông trong nước và quốc tế;
- Giảng dạy kiến thức sinh học có liên quan đến hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế;
- Giảng dạy các môn có sử dụng kiến thức sinh học tại các trường nghề trong các cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế;
- Có thể làm việc ở các viện nghiên cứu, cơ sở sản xuất có sử dụng kiến thức sinh học ở trong nước và quốc tế.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: Có khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ, năng lực. Đồng thời có khả năng học sau đại học tại các Trường Đại học, Học viện, Viện nghiên cứu trong nước và quốc tế.

Thời điểm điều chỉnh CTĐT: tháng 6/2024

1. Mục tiêu (Program objectives)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Sinh học có phẩm chất tốt; có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực sinh học tại trường phổ thông, các cơ sở giáo dục và đào tạo khác trong nước và quốc tế, các cơ sở sản xuất và nghiên cứu; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

Training bachelors of Biology Education with good quality; Have comprehensive professional knowledge, master the principles and laws of nature and society, have basic practical skills, be able to work independently, creatively and solve problems in related fields to biology at high schools, other domestically or internationally educational and training establishments, establishments: production, research; have the ability to start a business, adapt to a changing working environment and lifelong learning.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Mã	Mô tả
PO1	Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân, ý thức rèn luyện nâng cao đạo đức và tác phong nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng. Having political acumen, civic consciousness, a commitment to ethical behavior and professionalism, as well as a sense of community service.
PO2	Có kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành vững chắc đáp ứng yêu cầu công việc giảng dạy và nghiên cứu Sinh học. Possesses a solid foundation in the field, with a strong grasp of specialized knowledge to meet the requirements of teaching and conducting biological research.
PO3	Nắm vững các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để giải quyết các vấn đề của thực tiễn và cuộc sống liên quan đến lĩnh vực sinh học. Mastery of natural and social principles and laws to solve practical issues related to biology in real-life situations.
PO4	Có kỹ năng thực hành cơ bản đáp ứng yêu cầu công việc giảng dạy và nghiên cứu Sinh học. Having basic practical skills to meet the job requirements for teaching and researching in the field of biology.
PO5	Có khả năng làm việc, giải quyết, tự xử lý công việc bằng năng lực bản thân. Being able to work independently, solve problems, and handle tasks using one's capabilities.
PO6	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thực tiễn trong hoạt động nghề nghiệp. Having the ability to be creative and solve practical problems in professional activities.
PO7	Đề xuất được ý tưởng, kế hoạch triển khai dự án khởi nghiệp. Propose ideas and plan the implementation of a startup project.
PO8	Có kĩ năng mềm thích ứng với môi trường làm việc thay đổi. Having soft skills to adapt to a changing work environment is important.
PO9	Có khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. Capable of self-learning, self-research to enhance professional expertise to meet job requirements.

2. Chuẩn đầu ra (Program learning outcomes)

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	***Mô tả***	
(1) Phẩm chất công dân - Virtues of a good citizen		
PLO1	Thể hiện phẩm chất căn cốt của con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.	PI1.1. Thể hiện ý thức trách nhiệm với bản thân và cộng đồng.
		PI1.2. Tuân thủ các nguyên tắc chung của cộng đồng.
		PI1.3. Chủ động khám phá, và đề xuất ý tưởng/cách tiếp cận/công nghệ mới.
		PI1.4. Tôn trọng sự khác biệt trong môi trường đa văn hóa đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.
(2) Phẩm chất nghề nghiệp - Professional qualities		
PLO2	Thể hiện đạo đức và phong cách phù hợp với nghề dạy học.	PI2.1. Thực hiện nghiêm túc các quy định về đạo đức nhà giáo.
		PI2.2. Thể hiện tác phong và cách thức làm việc phù hợp với công việc của giáo viên.
(3) Năng lực chung - General capacity		
PLO3	Có thể khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và người khác	PI3.1. Đề xuất được ý tưởng có khả năng phát triển thành đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.2. Xác lập được các nguồn lực cần thiết để thực hiện đề án/dự án khởi nghiệp.
		PI3.3. Xây dựng được kế hoạch triển khai đề án/dự án khởi nghiệp
PLO4	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào nhận thức các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội và hoạt động của bản thân.	PI4.1. Luận giải được các vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội nảy sinh trong thực tiễn trên cơ sở nền tảng tư tưởng, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.
		PI4.2. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận khoa học vào hoạt động nhận thức và thực tiễn của bản thân.
(4) Năng lực đặc thù – Specialized capacity		

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	***Mô tả***	
PLO5	Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của ngành Sư phạm Sinh học và các kiến thức liên ngành vào công việc chuyên môn	PI5.1. Vận dụng được các kiến thức liên ngành, cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề chuyên môn
		PI5.2. Giải quyết được các vấn đề chuyên môn đòi hỏi kiến thức chuyên sâu của ngành Sư phạm Sinh học
PLO6	Thực hiện được các hoạt động dạy học và giáo dục	PI6.1. Xây dựng được kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh
		PI6.2. Áp dụng được các phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực cho học sinh
		PI6.3. Đánh giá được kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh
PLO7	Hợp tác được với các bên liên quan để thực hiện các hoạt động dạy học và giáo dục	PI7.1. Giao tiếp có hiệu quả bằng văn bản, lời nói với các bên liên quan trong thực hiện dạy học và giáo dục học sinh
		PI7.2. Đánh giá một cách khách quan, đa chiều các quan điểm, ý tưởng,... trong quá trình hợp tác với các bên liên quan để thực hiện dạy học và giáo dục học sinh
		PI7.3. Phối hợp với và các bên liên quan trên tinh thần tôn trọng, trách nhiệm, chia sẻ để thực hiện những mục tiêu chung của dạy học và giáo dục
PLO8	Thực hiện được kế hoạch tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên	PI8.1. Đánh giá được năng lực của bản thân so với yêu cầu của chuẩn nghề nghiệp giáo viên
		PI8.2. Đề xuất được nội dung phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và phương thức thực hiện phù hợp với năng lực bản thân
PLO9	Quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ được người khác trong các hoạt động dạy học và giáo dục	PI9.1. Quản lý và đề xuất được giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động dạy học và giáo dục
		PI9.2. Tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ được học sinh và phụ huynh học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục

Chuẩn đầu ra		Chỉ số thực hiện
Mã	***Mô tả***	
PLO10	Sử dụng được ngoại ngữ trong tình huống thường gặp của cuộc sống và công việc chuyên môn	PI10.1. Đạt năng lực ngoại ngữ tương tương Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
		PI10.2. Đọc hiểu các tài liệu chuyên môn bằng ngoại ngữ được đào tạo
PLO11	Khai thác được các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ trong hoạt động chuyên môn.	PI11.1. Sử dụng thành thạo các ứng dụng công nghệ thông tin và thiết bị công nghệ thông dụng trong hoạt động dạy học và giáo dục
		PI11.2. Có thể ứng dụng các công nghệ hiện đại vào hoạt động dạy học, giáo dục và phát triển chuyên môn
PLO12	Giải quyết các vấn đề có tính khoa học và ứng dụng tiến bộ khoa học trong lĩnh vực chuyên môn	PI12.1. Phát hiện và giải quyết được vấn đề có tính khoa học nảy sinh trong bối cảnh trường phổ thông
		PI12.2. Cập nhật và ứng dụng được các tiến bộ khoa học vào dạy học và giáo dục
PLO13	Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định	PI13.1. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục thể chất theo quy định
		PI13.2. Đáp ứng các yêu cầu giáo dục quốc phòng - an ninh theo quy định

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu[1]

Chuẩn đầu ra		**Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học**									**Tổng**
		Đào tạo trình độ đại học để người học									
		Có phẩm chất tốt	Có kiến thức chuyên môn toàn diện	Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội	Có kỹ năng thực hành cơ bản	Có khả năng làm việc độc lập	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo	Có khả năng khởi nghiệp	Có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi	Có khả năng học tập suốt đời	
PLO1	PI1.1.	x				x			x		**3**
	PI1.2.	x							x		**2**

[1] Nếu chuẩn đầu ra hướng đến đáp ứng mục tiêu cụ thể nào của CTĐT, tích dấu "X" vào ô giao giữa hàng tương ứng với chuẩn đầu ra và cột tương ứng với mục tiêu đó. Cần đảm bảo mỗi chuẩn đầu ra phải hướng đến đáp ứng ít nhất một mục tiêu cụ thể, mỗi mục tiêu cụ thể đều có chuẩn đầu ra hướng đến.

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu chương trình đào tạo trình độ đại học									Tổng
		Đào tạo trình độ đại học để người học									
		Có phẩm chất tốt	Có kiến thức chuyên môn toàn diện	Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội	Có kỹ năng thực hành cơ bản	Có khả năng làm việc độc lập	Có khả năng sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo	Có khả năng khởi nghiệp	Có khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi	Có khả năng học tập suốt đời	
	PI1.3.	x				x	x			x	4
	PI1.4.	x							x		2
PLO2	PI2.1.	x									1
	PI2.2.	x									1
PLO3	PI3.1.							x			1
	PI3.2.							x			1
	PI3.3.							x			1
PLO4	PI4.1.			x							1
	PI4.2.			x		x					2
PLO5	PI5.1.		x			x	x				3
	PI5.2.		x			x	x				3
PLO6	PI6.1.		x		x	x					3
	PI6.2.		x		x	x	x				4
	PI6.3.		x		x	x					3
PLO7	PI7.1.								x		1
	PI7.2.								x		1
	PI7.3.								x		1
PLO8	PI8.1.									x	1
	PI8.2.									x	1
PLO9	PI9.1.						x				1
	PI9.2.						x				1
PLO10	PI10.1.								x	x	2
	PI10.2.		x							x	2
PLO11	PI11.1.				x						1
	PI11.2.				x					x	2
PLO12	PI12.1.						x				1
	PI12.2.								x	x	2
PLO13	PI13.1.	x									1
	PI13.2.	x									1
Tổng:		8	6	2	5	8	7	3	8	7	

2.3. Ma trận Chuẩn đầu ra - Khung trình độ quốc gia Việt Nam (trình độ đại học)[1]

Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

---

[1] Nếu chuẩn đầu ra hướng đến đáp ứng yêu cầu nào của Khung trình độ quốc gia, tích dấu "X" vào ô giao giữa hàng tương ứng. Cần đảm bảo mỗi chuẩn đầu ra phải hướng đến đáp ứng ít nhất một yêu cầu cụ thể, mỗi yêu cầu đều có chuẩn đầu ra hướng đến.

Chuẩn đầu ra		Khung trình độ quốc gia (bậc 6)															Tổng:
		Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
		KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4	
PLO1	PI1.1.												x				1
	PI1.2.																0
	PI1.3.														x		1
	PI1.4.												x				1
PLO2	PI2.1.												x				1
	PI2.2.												x				1
PLO3	PI3.1.							x									1
	PI3.2.							x								x	2
	PI3.3.				x			x								x	3
PLO4	PI4.1.		x														1
	PI4.2.		x						x								2
PLO5	PI5.1.	x					x										2
	PI5.2.	x	x				x										3
PLO6	PI6.1.				x	x										x	3
	PI6.2.				x	x										x	3
	PI6.3.				x	x				x						x	4
PLO7	PI7.1.										x		x				2
	PI7.2.								x				x				2
	PI7.3.												x				1
PLO8	PI8.1.				x					x					x		3
	PI8.2.				x										x		2
PLO9	PI9.1.					x				x				x		x	4
	PI9.2.										x			x			2
PLO10	PI10.1.											x					1
	PI10.2.																0
PLO11	PI11.1.			x													1
	PI11.2.			x													1
PLO12	PI12.1.						x		x						x		3
	PI12.2.								x								1
PLO13	PI13.1.																
	PI13.2.																
Tổng:		2	3	2	6	4	3	3	4	3	2	1	7	2	4	6	

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa (Amount of knowledge of the whole course)

TT	Các khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Phải tích lũy/tổng số tín chỉ tự chọn
I	**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** *(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh)*	35	

	I.1. Giáo dục chính trị	*11*	
	I.2. Kiến thức đại cương	*6*	
	I.3. Ngoại ngữ	*18*	
	I.4. Giáo dục thể chất		
	I.5. Giáo dục QP&AN		
II	**GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH**	**96**	
	II.1. Cơ sở ngành/nhóm ngành	*14*	
	II.2. Chuyên ngành	*47*	*8/46*
	II.3. Nghiệp vụ	*35*	*4/32*
	II.4. Khóa luận tốt nghiệp/học phần thay thế KLTN		*7/27*
TỔNG:		**131**	**19/105**

4. Chuẩn đầu vào

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

c) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

d) Có hạnh kiểm các học kỳ ở cấp THPT hoặc trung cấp nghề đạt loại khá trở lên.

đ) Đáp ứng yêu cầu tối thiểu do Trường quy định về năng lực học tập thể hiện ở kết quả học tập, kết quả thi, đánh giá để có khả năng theo học và hoàn thành chương trình đào tạo.

e) Có kiến thức nền tảng về môn Sinh học.

5. Chiến lược dạy - học

Chương trình đào tạo nhằm giúp người học: Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực, thấm nhuần giá trị văn hóa dân tộc và trách nhiệm xã hội; Phát huy tối đa tiềm năng, hình thành tư duy mở, khả năng thích ứng nhanh chóng trước sự thay đổi; Hình thành khả năng học tập và làm việc trong môi trường đa văn hóa, khả năng tiếp thu tiến bộ khoa học.

Các chiến lược dạy - học được ưu tiên sử dụng là:

(1) **Dạy học phân hóa** (Differentiated Instruction): Nội dung giảng dạy và hoạt động dạy - học khác nhau được tổ chức, điều chỉnh để phù hợp với đặc điểm cá nhân của người học, giúp mọi người học có thể học tập hiệu quả bất kể sự khác biệt về khả

năng của họ. Đánh giá quá trình được tăng cường sử dụng để đảm bảo các trải nghiệm học tập có thể được kịp thời điều chỉnh theo đặc điểm cá nhân người học.

(2) **Học tập tích cực** (Active Learning): Người học tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học tập. Bằng cách sử dụng các chiến lược học tập tích cực (như: làm việc nhóm nhỏ, đóng vai, nghiên cứu trường hợp điển hình,...), người học tăng thêm hứng thú và động lực học tập, phát triển tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng xã hội....

(3) **Học tập theo câu hỏi** (Inquiry-Based Learning): Người học đặt câu hỏi một cách tự nhiên hoặc được yêu cầu đặt câu hỏi về một chủ đề cụ thể. Người học tự mình nghiên cứu hay tham gia vào các hoạt động với sự cộng tác để theo đuổi và tìm câu trả lời, qua đó phát triển kiến thức hoặc giải pháp, rèn luyện kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề.

(4) **Học tập kết hợp** (Blended Learning): Người học thực hiện một phần quá trình học tập của mình trong môi trường kỹ thuật số độc lập và một phần trong môi trường lớp học trực tiếp. Người học được tạo cơ hội học tập theo thời gian cá nhân và có các tương tác trực tiếp để củng cố những gì họ đã học được.

(5) **Lớp học đảo ngược** (Flipped classroom): Người học được cung cấp tài liệu học tập và hướng dẫn học tập, chủ động tìm hiểu các nội dung học tập và thực hiện các nhiệm vụ trước khi lên lớp theo yêu cầu và dưới sự hỗ trợ của người dạy.

(6) **Học tập hợp tác**: Tổ chức các hoạt động học tập theo nhóm để người học hoàn thành nhiệm vụ chung hướng tới mục tiêu học tập. Người học có thể tận dụng các nguồn lực và kỹ năng của nhau, phát triển các kỹ năng hợp tác, giao tiếp và xã hội.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

6.1.1. Chương trình đào tạo

a) Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.

b) Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 4 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 8 năm.

c) Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi.

Học kì phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, kiến tập, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

6.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

a) Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

b) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

c) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. Cách thức đánh giá[1]

7.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lựcnhằm:

- Phản ánh chính xác năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

Hoạt động đánh giá được thực hiện trước, trong và sau các hoạt động giảng dạy:

- Đánh giá quá trình: Thu thập minh chứng về thành quả học tập của sinh viên trong quá trình học tập

- Đánh giá tổng kết: Thu thập minh chứng khi kết thúc một chương trình đào tạo. Các kết quả của việc đánh giá tổng kết nói lên mức độ đạt được các chuẩn đầu ra của sinh viên.

7.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

7.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính dựa trên các điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (được làm tròn tới một chữ số thập phân). Các hình thức

[1] Theo quy định đào tạo hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

đánh giá, loại điểm thành phần và trọng số mỗi loại điểm thành phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần. Chi tiết xem thêm mục 7.3 và 7.4.

7.2.2. Đánh giá kết quả học tập theo học kì, năm học

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

7.3. Đánh giá học phần

7.3.1. Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá quá trình (điểm chuyên cần; điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành/ thí nghiệm; điểm kiểm tra giữa học phần; điểm tiểu luận...). Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc (trừ học phần thực hành, thực tập), có trọng số là 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành, hoặc kết hợp các hình thức này.

7.3.2. Việc lựa chọn hình thức đánh giá quá trình, trọng số của điểm đánh giá quá trình và cách tính điểm học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần được Hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên của lớp học phần, giảng viên công bố đề cương chi tiết cho sinh viên. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp thực hiện hoạt động đánh giá quá trình.

7.3.3. Kiểm tra giữa kì: Trưởng đơn vị đào tạo tổ chức kiểm tra giữa kì trong 01 tuần được Hiệu trưởng phê duyệt theo Kế hoạch đào tạo năm học.

7.3.4. Thi kết thúc học phần

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo ban hành;
- Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với chuẩn đầu ra và nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định hiện hành của Trường.

7.4. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm của mỗi học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá sau:

- Đánh giá chuyên cần, thái độ: Đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học (điểm danh sự có mặt của người học, ý thức, thái độ trong việc chuẩn bị bài, tham gia thảo luận, xây dựng bài của người học trên lớp).

- Đánh giá bài tập: Đánh giá mức độ hoàn thành của sinh viên đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

- Nhóm phương pháp kiểm tra viết: Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiêm khác quan hoặc kết hợp.

- Đánh giá theo hình thức tự luận, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của học phần, khóa học. Phương pháp kiểm tra này được chia thành hai loại: Bài luận dài và Bài luận ngắn.

Đánh giá theo hình thức trắc nghiệm khách quan, sinh viên trả lời các loại hình câu hỏi hoặc bài tập mà các phương án trả lời đã có sẵn hoặc nếu sinh viên viết câu trả lời thì câu trả lời thì câu trả lời phải là câu ngắn và chỉ duy nhất có một cách viết đúng.

- Đánh giá thí nghiệm/thực hành: Sinh viên được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thảo luận và chia sẻ; mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình; kết quả thực hành/ thí nghiệm; Báo cáo thực hành/ thí nghiệm.

- Đánh giá thuyết trình: Sinh viên được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các sinh viên khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của sinh viên về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kĩ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các học phần được xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá hoặc rubrics tương ứng với các chuẩn đầu ra học phần.

- Đánh giá vấn đáp: Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số khóa học để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kĩ năng giao tiếp, thuyết trình. Các học phần sử dụng các rubrics vấn đáp để đánh giá nhằm đảm bảo tính chính xác và công bằng đối với người học.

- Đánh giá làm việc nhóm: Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của sinh viên. Rubric đánh giá đối với sản phẩm, khả năng thuyết trình của nhóm và rubric tự đánh giá làm việc nhóm cho các đối tượng thuộc nhóm tự đánh giá hoặc đánh giá đồng đẳng. Các rubrics đánh giá được công bố trong cuốn chương trình đào tạo.

- Đánh giá tiểu luận/ bài tập lớn: Tiểu luận là viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn của một đơn vị nào đó nhằm để rút ra những

kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.

- *Đánh giá sản phẩm dự án học tập*: Phương pháp đánh giá kết quả học tập thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, thể hiện qua việc xây dựng, sáng tạo, thể hiện ở việc hoàn thành được công việc một cách có hiệu quả. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

- *Đánh giá kiến tập sư phạm/thực hành sư phạm*: Đánh giá kết quả Kiến tập sư phạm trên cơ sở các tiêu chí về Tìm hiểu thực tế giáo dục; Kiến tập giảng dạy và Kiến tập chủ nhiệm. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá.

- *Đánh giá thực tập sư phạm*: Đánh giá kết quả thực tập sư phạm dựa trên cơ sở các tiêu chí về thực tập giảng dạy, thực tập chủ nhiệm và kết quả dự giờ giảng dạy của giáo sinh cùng nhóm chuyên môn. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá và quy định trong quy chế thực tập sư phạm.

- *Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp:* Đánh giá Khóa luận tốt nghiệp dựa trên các tiêu chí về hình thức báo cáo; chất lượng báo cáo; chất lượng bảo vệ. Các nội dung đánh giá được xác định các tiêu chí cụ thể theo các rubrics đánh giá. Đánh giá khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập. Số thành viên của hội đồng là 3 hoặc 5 hoặc 7 người, trong đó có Chủ tịch và Thư ký.

Ngoài các phương pháp đánh giá ở trên, tùy thuộc vào từng ngành, học phần, có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác và/hoặc sử dụng kết hợp các phương pháp đánh giá.

8. Nội dung chương trình (Program contents)

8.1. Khung chương trình (Program framework)

Số TT	Học phần	Mã số	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ					Học phần học trước(1)/tiên quyết(2)/song hành(3)[1]
				Lên lớp			Thực tập, thực tế	Tự học, Tự nghiên cứu	
				Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Thực hành			
I.	**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**		**35**						

[1] Học phần học trước là học phần sinh viên phải học trước khi tham gia học phần tiếp theo (1); Học phần tiên quyết là học phần mà sinh viên phải tích lũy được trước khi tham gia học phần tiếp theo (2); Học phần song hành là những học phần phải dạy trong cùng học kỳ để đảm bảo mạch kiến thức (3).

	General Education								
I.1	**Giáo dục chính trị Political education**		**11**						
1	Triết học Mác - Lênin Marxist-Leninist philosophy	POL111	3	32	26			92	
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin Marxist-Leninist political economy	POL112	2	21	18			61	(1)POL111
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	POL113	2	21	18			61	(1)POL112
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	POL114	2	21	18			61	(1)POL113
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Viet Nam Communist Party of History	POL115	2	21	18			61	(1)POL114
I.2	**Kiến thức đại cương General knowledge**		**6**						
6	Pháp luật đại cương Basic Law	LAW101	2	15	30			55	(3) PLO111; PLO112
7	Tin học Information Technology	INF101	2	15		30		55	
8	Khởi nghiệp Start-up	ENT101	2	15	15	15		55	(1)POL112; LAW101
I.3	**Ngoại ngữ Foreign Language**		**18**						
9	Tiếng Anh B1.1 English B1.1	ENG101	3	30	15	15		90	
10	Tiếng Anh B1.2 English B1.2	ENG102	3	30	15	15		90	(1) ENG101
11	Tiếng Anh B1.3 English B1.3	ENG103	3	30	15	15		90	(1) ENG102
12	Tiếng Anh B2.1 English B2.1	ENG104	3	30	15	15		90	(1) ENG103
13	Tiếng Anh B2.2 English B2.2	ENG105	3	30	15	15		90	(1) ENG104
14	Tiếng Anh B2.3 English B2.3	ENG106	3	30	15	15		90	(1) ENG105
I.4	**Giáo dục thể chất Physical education**		**3**						
15	Giáo dục thể chất 1 Physical education 1	PHY101	1			30		20	
16	Giáo dục thể chất 2 Physical education 2	PHY102	1			30		20	
17	Giáo dục thể chất 3 Physical education 3	PHY103	1			30		20	

I. 5	**Giáo dục quốc phòng và an ninh** **Defense and security education**								
18	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEF101		37	8				
19	Công tác quốc phòng và an ninh	DEF102		22	8				
20	Quân sự chung	DEF103		14	16				
21	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEF104		4	56				
II	**GIÁO DỤC CHUYÊN NGÀNH** **SPECIALIZED EDUCATION**		**115**						
II.1	**Cơ sở ngành/nhóm ngành** **Fundamental knowledge**		**14**						
22	Khoa học tự nhiên 1 (Vật lý) Natural Science 1 (Physics)	SCE201	3	30	30			90	
23	Khoa học tự nhiên 2 (Hóa học) Natural Science 2 (Chemistry)	SCE202	3	30	30			90	
24	Hóa học cho sinh học Chemistry for Biology	BIE101	2	15	30			55	
25	Toán cao cấp cho sinh học Calculus for Biology	BIE102	2	15	30			55	
26	Xác suất và thống kê cho sinh học Probability and Statistics for Biology	BIE103	2	15	30			55	
27	Môi trường và con người Environment and Human	BIE104	2	15	30			55	(1) SCE201, SCE202
II.2	**Chuyên ngành**		**55**						
II.2.1	***Bắt buộc***		**47**						
28	Tiếng Anh chuyên ngành sinh học 1 English for Biology 1	BIE201	2	15	30			55	
29	Tiếng Anh chuyên ngành sinh học 2 English for Biology 2	BIE202	2	15	30			55	(1) BIE201
30	Tế bào học Cell biology	BIE203	2	15	18	12		55	
31	Hình thái giải phẫu học thực vật Plant Morphology and Anatomy	BIE204	3	30	10	20		90	
32	Phân loại học thực vật Plant taxonomy	BIE205	2	15	18	12		55	(1) BIE204
33	Động vật học Zoology	BIE206	4	45	30			125	(1) BIE203

34	Thực hành động vật học Zoological practice	BIE207	1			30	20	(1) BIE206
35	Hóa sinh học Biochemistry	BIE208	3	30	18	12	90	(1)SCE 202, BIE101
36	Vi sinh vật học Microbiology	BIE209	2	15	18	12	55	(1) BIE203
37	Giải phẫu học người Human anatomy	BIE210	2	15	18	12	55	(1) BIE206
38	Sinh thái học Ecology	BIE211	2	15	30		55	(1) BIE205, BIE206
39	Di truyền học Genetics	BIE212	3	30	20	10	90	(3) BIE214
40	Thực tập nghiên cứu thiên nhiên Nature research internship	BIE213	2			60	40	(1) BIE205, BIE206, BIE211
41	Sinh học phân tử Molecular biology	BIE214	2	15	22	8	55	(3) BIE212
42	Sinh lý học thực vật Plant physiology	BIE215	3	30	10	20	90	(1) BIE203, BIE204
43	Sinh lý học người và động vật Human and animal physiology	BIE216	3	30	14	16	90	(1) BIE210
44	Sinh học phát triển Developmental biology	BIE217	2	15	30		55	(1) BIE203, BIE206
45	Ứng dụng sinh học trong nông, lâm, thủy sản Biological applications in agriculture, forestry and fisheries	BIE218	2	15	16	14	55	(1) BIE209, BIE212, BIE215, BIE216
46	Tiến hóa Evolution	BIE219	2	15	30		55	(1) BIE212
47	Công nghệ sinh học Biotechnology	BIE220	3	30	10	20	90	(1) BIE214
II.2.2	***Tự chọn** (Mỗi nhóm chọn 1 học phần)*		**8**					
Tự chọn nhóm 1 (Chọn 1/6 học phần)			*2*					
48	Trao đổi nước ở thực vật và ứng dụng Water exchange of plant and application	BIE221	2	15	18	12	55	(1) BIE215
49	Quang hợp và ứng dụng Photosynthesis and application	BIE222	2	15	14	16	55	(1) BIE215
50	Sinh trưởng, phát triển thực vật và ứng dụng Plant growth, development and application	BIE223	2	15	30		55	(1) BIE215
51	Đáp ứng của thực vật với môi trường sống thay đổi Adaptation of plant to the	BIE225	2	15	30		55	(1) BIE215

	variable environmental conditions								
52	Sinh lý học thực vật ứng dụng Plant physiology and application	BIE226	2	15	14	16		55	(1) BIE215
53	Lý sinh học Biophysics	BIE227	2	15	22	8		55	(1) BIE216
Tự chọn nhóm 2 (Chọn 1/6học phần)			*2*						
54	Hóa sinh và ứng dụng Biochemistry and application	BIE228	2	15	18	12		55	(1) BIE208
55	Enzyme và ứng dụng Enzyme and application	BIE229	2	15	18	12		55	(1) BIE208
56	Nguyên lý tiến hóa hình thái của thực vật Principles of morphological evolution of plants	BIE230	2	15	30			55	(1) BIE203
57	Đa dạng sinh học và bảo tồn Biodiversity and conservation	BIE231	2	15	18		12	55	(1) BIE203, BIE206, BIE211
58	Vi sinh vật ứng dụng Applied microbiology	BIE232	2	15	16	14		55	(1) BIE209
59	Công nghệ sản xuất nấm thực phẩm và nấm dược liệu Technological production of edible and medicinal mushrooms	BIE233	2	15	18	12		55	(1) BIE209, BIE220
Tự chọn nhóm 3: (Chọn 1/7 học phần)			*2*						
60	Tập tính học động vật Animal ethology	BIE234	2	15	30			55	(1) BIE206
61	Côn trùng học đại cương và ứng dụng Entomology and application	BIE235	2	15	30			55	(1) BIE206
62	Sinh lý học nội tiết và ứng dụng Endocrine physiology and application	BIE236	2	15	30			55	(1) BIE216
63	Sinh lý học sinh sản và ứng dụng Reproductive physiology and application	BIE237	2	15	30			55	(1) BIE216
64	Sinh lý học hoạt động thần kinh cấp cao Physiology of higher nervous activity	BIE238	2	15	30			55	(1) BIE216
65	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm Nutrition and food hygiene	BIE239	2	15	10	20		55	(1) BIE216
66	Chăm sóc sức khỏe cộng đồng Community healthcare	BIE240	2	15	20	10		55	(1) BIE216
Tự chọn nhóm 4: (Chọn 1/4 học phần)			*2*						

67	Di truyền học người và ứng dụng Human genetics and application	BIE241	2	15	14	16		55	(1) BIE212
68	Di truyền học quần thể Population genetics	BIE242	2	15	18	12		55	(1) BIE212
69	Cơ sở di truyền học chọn giống động vật và thực vật Genetic basis of selective breeding in animal and plant	BIE243	2	15	20	10		55	(1) BIE212
70	Hệ sinh thái nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững Agricultural eco-system and sustainable agricultural development	BIE244	2	15	30			55	(1) BIE211
II.3	**Nghiệp vụ**		**39**						
II.3.1	***Bắt buộc***		***35***						
71	Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1) Introduction to psychology	PSY501	2	15	30			55	(3)EDU501
72	Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1) Pedagogy 1	EDU501	2	15	30			55	(3)PSY501
73	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2) Developmental psychology and pedagogy	PSY502	2	15	30			55	(1)PSY501; (3)EDU502
74	Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2) Pedagogy 2	EDU502	2	15	30			55	(1)EDU501; (3)PSY502
75	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong sinh học Scientific research methodology in biology	PED407	2	15	10	20		55	
76	Tiếng Anh trong lớp học sinh học English Language in Biology Class	BIE301	3	30	30			90	(1) BIE201
77	Lý luận dạy học sinh học General theory of teaching biology	BIE302	2	15	30			55	
78	Dạy học môn sinh học 10 ở trường phổ thông Teaching biology 10 grade in high school	BIE303	2	15	10	20		55	(1) BIE302
79	Dạy học môn sinh học 11 ở trường phổ thông Teaching biology 11 grade in high school	BIE304	2	15	10	20		55	(1) BIE302

80	Dạy học môn sinh học 12 ở trường phổ thông Teaching biology 12 grade in high school	BIE305	2	15	10	20		55	(1) BIE302
81	Thực hành sư phạm 1 Pedagogical practice 1	BIE306	2			60		40	
82	Thực hành sư phạm 2 Pedagogical practice 2	BIE307	2			60		40	(1) BIE305
83	Thực hành, kiến tập Pedagogical practice in teaching biology	BIE317	2				60	40	
84	Thực tập sư phạm 1 Pedagogical internship 1	PRA603	3				150		(1) BIE302
85	Thực tập sư phạm 2 Pedagogical internship 2	PRA604	5				200	50	(2) PRA603
II.3.2	***Tự chọn***		*4*						
Tự chọn NVSP 1. (Chọn 1 trong số 8 học phần)			**2**						
86	Kỹ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học Personal consulting skills on career exploration, selection and development for high school students	PYS503	2	15	30			55	
87	Tham vấn học đường School consultation	PYS504	2	15	30			55	
88	Giao tiếp sư phạm Pedagogical communication	PYS505	2	15	30			55	
89	Tâm lý học giới tính Psychology of sex	PYS506	2	15	30			55	
90	Tâm lý học khách hàng Customer psychology	PYS507	2	15	30			55	
91	Những vấn đề giáo dục cần cập nhật Updating educational issues	EDU503	2	15	30			55	
92	Phương pháp học tập, nghiên cứu của sinh viên Learning and research methods for student	EDU504	2	15	30			55	
93	Giáo dục hướng nghiệp trong dạy học môn sinh học Career-oriented Education in Teaching Biology	BIE308	2	15	30			55	(1) BIE302
94	Tin học trong sinh học Informatics in biology	BIE309	2	15	10	20		55	(1) INF101
95	Phương tiện dạy học môn sinh học	BIE310	2	15	10	20		55	(1) BIE302

	Media of teaching biology								
96	Phát triển chương trình môn sinh học ở trường phổ thông Developing the curriculum of biology in high school	BIE311	2	15	10	20		55	(1) BIE302
Tự chọn NVSP 2. (Chọn 1 trong số 5 học phần)			**2**						
97	Kiểm tra, đánh giá học sinh theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực môn sinh học Testing and Assessment of Students Towards of Physical and Competence Development in Biological Subjects	BIE312	2	15	10	20		55	(1) BIE302
98	Hướng dẫn giải bài tập sinh học phổ thông Guide to solving general biology exercises	BIE313	2	15	30			55	
99	Thiết kế công cụ kiểm tra đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh môn sinh học Testing and assessment of students towards of physical and competence development in biological subjects	BIE314	2	15	10	20		55	(1) BIE302
100	Sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực Use active teaching methods and techniques	BIE315	2	15	10	20		55	(1) BIE302
101	Hoạt động trải nghiệm trong môn sinh học ở trường phổ thông Experimental activities in teaching biology	BIE316	2	15	10	20		55	(1) BIE302
II.4	**Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế**								
II.4.1	*Khóa luận tốt nghiệp*		7						
102	Khóa luận tốt nghiệp Thesis	KLT001	7					350	
II.4.2	*Học phần thay thế KLTN (Chọn 2 học phần và đủ 7 tín chỉ)*		7						
Bắt buộc									

103	Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực môn sinh học Use of teaching methods and education development quality and competence of students in biology	BIE401	3	30	30			90	(1) BIE302
Tự chọn (Chọn 1 trong 6 môn)									
104	Cơ sở tế bào học và vi sinh vật học ở trường phổ thông Basis of cell biology and microbiology in high school	BIE402	4	45	30			125	
105	Những nội dung cơ bản về thực vật học ở trường phổ thông Basics of botany in high school	BIE403	4	45	30			125	(1)BIE205
106	Những kiến thức cơ bản về động vật học và sinh thái học ở trường phổ thông Basic knowledge of zoology and ecology in high school	BIE404	4	45	30			125	(1) BIE206, BIE211
107	Sinh lý và dinh dưỡng người Human physiology and nutrition	BIE405	4	45	30			125	(1) BIE216
108	Trao đổi chất - năng lượng và sinh trưởng, phát triển ở sinh vật Metabolism - Energy and growth, development of organisms	BIE406	4	45	30			125	(1) BIE206, BIE208, BIE215
109	Những kiến thức di truyền và tiến hóa ở trường phổ thông Basic knowledge of genetics and evolution in high school	BIE407	4	45	30			125	(1) BIE212
TỔNG CỘNG:			**150**						

Ghi chú: *Các học phần thực tập, thực hành, khóa luận tốt nghiệp chỉ có giờ tự học có hướng dẫn*

8.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

Mã HP	Chuẩn đầu ra																														
	PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12		PLO13	
	PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 1.4	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 3.3	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 12.1	PI 12.2	PI 6.2	PI 6.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2	PI 13.1	PI 13.2
POL111																															
POL112																															
POL113																															
POL114																															
POL115																															
LAW101																															
INF101																										T					
ENT101							T	T	T															T	T						
ENG101																								T	T						
ENG102																								T	T						
ENG103																								T	T						
EN																								T	T						

Mã HP	Chuẩn đầu ra																														
	PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12		PLO13	
	PI 1. 1	PI 1. 2	PI 1. 3	PI 1. 4	PI 2. 1	PI 2. 2	PI 3. 1	PI 3. 2	PI 3. 3	PI 4. 1	PI 4. 2	PI 5. 1	PI 12. 1	PI 12. 2	PI 6. 2	PI 6. 3	PI 7. 1	PI 7. 2	PI 7. 3	PI 8. 1	PI 8. 2	PI 9. 1	PI 9. 2	PI 10. 1	PI 10. 2	PI 11. 1	PI 11. 2	PI 12. 1	PI 12. 2	PI 13. 1	PI 13. 2
G10 4																															
EN G10 5																								T	T						
EN G10 6																															
PH Y10 1																														T	
PH Y10 2																														T	
PH Y10 3																														T	
DE F10 1																															T
DE F10 2																															T
DE F10 3																															T
DE F10 4																															T
SC E20 1						T						T	T																		
SC E20						T						T	T																		

Mã HP	Chuẩn đầu ra																														
	PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12		PLO13	
	PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 1.4	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 3.3	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 12.1	PI 12.2	PI 6.2	PI 6.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2	PI 13.1	PI 13.2
2																															
BIE 101					T	T						T								T	T							T	T		
BIE 102											U	T														U					
BIE 103											U	T														U					
BIE 104						T						T	T																		
BIE 201												T													U T						
BIE 202												T													U T						
BIE 203												T													U T						
BIE 204	T	T	T			T					U	T	T							U	U							U	U		
BIE 205						I						T	T																		
BIE 206						I						T	T																		
BIE 207						I						I	T																		
BIE 208												T	T															T			
BIE 209						T						T	T																		
BIE 210												T	I																		
BIE 211	T	T	T			T					U	T	T							U	U							U	U		
BIE 212					T	T	U				U	T	T	U	U	U	U							U	U						

Mã HP	Chuẩn đầu ra																													
	PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12		PLO13	
	PI 1. 1	PI 1. 2	PI 1. 3	PI 1. 4	PI 2. 1	PI 2. 2	PI 3. 1	PI 3. 2	PI 3. 3	PI 4. 1	PI 4. 2	PI 5. 1	PI 12. 1	PI 12. 2	PI 6. 2	PI 6. 3	PI 7. 1	PI 7. 2	PI 7. 3	PI 8. 1	PI 8. 2	PI 9. 1	PI 9. 2	PI 10. 1	PI 10. 2	PI 11. 1	PI 11. 2	PI 12. 1	PI 12. 2	PI 13. 1	PI 13. 2
BIE 213						I						I	T																		
BIE 214						U						T	T											U	U						
BIE 215												T	T																		
BIE 216						I						I	T																		
BIE 217											T	T						T										U	T		
BIE 218						T						T	T																		
BIE 219						U						T	T											U	U						
BIE 220					T	T	U				U	T	T	U	U	U	U							U	U						
BIE 221												T	T							U						T		T	U		
BIE 222												T	T							U						T		T	U		
BIE 223												T	T							U						T		T	U		
BIE 225												T	T							U						T		T	U		
BIE 226												T	T							U						T		T	U		
BIE 227						I						I	T																		
BIE 228												T	T															T			
BIE 229												T	T															T			
BIE 230	T	T	T			T					U	T	T							U	U							U	U		

Mã HP	Chuẩn đầu ra																														
	PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12		PLO13	
	PI 1. 1	PI 1. 2	PI 1. 3	PI 1. 4	PI 2. 1	PI 2. 2	PI 3. 1	PI 3. 2	PI 3. 3	PI 4. 1	PI 4. 2	PI 5. 1	PI 12. 1	PI 12. 2	PI 6. 2	PI 6. 3	PI 7. 1	PI 7. 2	PI 7. 3	PI 8. 1	PI 8. 2	PI 9. 1	PI 9. 2	PI 10. 1	PI 10. 2	PI 11. 1	PI 11. 2	PI 12. 1	PI 12. 2	PI 13. 1	PI 13. 2
BIE 231						I						T	T																		
BIE 232						T						T	T																		
BIE 233						T						T	T																		
BIE 234						I						I	T																		
BIE 235						I						T	T																		
BIE 236						I						I	T																		
BIE 237												T	I																		
BIE 238						I						I	T																		
BIE 239						I						I	T																		
BIE 240												T	I																		
BIE 241						T	U	I	I	I	U	T	T	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U	U		
BIE 242						U						T	T											U	U						
BIE 243						U						T	T											U	U						
BIE 244						T						T	T																		
PS Y50 1																	T	T	T				T								
ED U50 1					T	T								T	T			T	T			T									

Mã HP	Chuẩn đầu ra																														
	PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12		PLO13	
	PI 1. 1	PI 1. 2	PI 1. 3	PI 1. 4	PI 2. 1	PI 2. 2	PI 3. 1	PI 3. 2	PI 3. 3	PI 4. 1	PI 4. 2	PI 5. 1	PI 12. 1	PI 12. 2	PI 6. 2	PI 6. 3	PI 7. 1	PI 7. 2	PI 7. 3	PI 8. 1	PI 8. 2	PI 9. 1	PI 9. 2	PI 10. 1	PI 10. 2	PI 11. 1	PI 11. 2	PI 12. 1	PI 12. 2	PI 13. 1	PI 13. 2
PSY502																	T	T	T				T								
EDU502					T	T								T	T			T	T			T									
PED407					T	T						U	U																		
BIE301												T													U T						
BIE302					U	U								T	T	T															
BIE303					U	U								T	T	T															
BIE304					U	U								T	T	T															
BIE305					U	U								T	T	T															
BIE306																															
BIE307					U	U								T	T	T															
BIE317					U	U								T	T	T															
PRA603	U				U	U						U	U	T	T	T										U	U				
PRA604					U	U						U	U	T	T	T										U	U				
PSY503																															

Mã HP	Chuẩn đầu ra																														
	PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12		PLO13	
	PI 1. 1	PI 1. 2	PI 1. 3	PI 1. 4	PI 2. 1	PI 2. 2	PI 3. 1	PI 3. 2	PI 3. 3	PI 4. 1	PI 4. 2	PI 5. 1	PI 12. 1	PI 12. 2	PI 6. 2	PI 6. 3	PI 7. 1	PI 7. 2	PI 7. 3	PI 8. 1	PI 8. 2	PI 9. 1	PI 9. 2	PI 10. 1	PI 10. 2	PI 11. 1	PI 11. 2	PI 12. 1	PI 12. 2	PI 13. 1	PI 13. 2
PS Y50 4																															
PS Y50 5																															
PS Y50 6																															
PS Y50 7																															
ED U50 3																															
ED U50 4																															
BIE 308					U	U						U	U	T	T	T															
BIE 309			I			I						T														T	T		I		
BIE 310					U	U						I	I	I	I	I															
BIE 311																				T	T							T	T		
BIE 312					U	U						I	I	T	T	T															
BIE 313												T	T																		
BIE 314					U	U						I	I	T	T	T															
BIE 315					U	U						U	U	U	U	U															

Mã HP	Chuẩn đầu ra																														
	PLO1				PLO2		PLO3			PLO4		PLO5		PLO6			PLO7			PLO8		PLO9		PLO10		PLO11		PLO12		PLO13	
	PI 1.1	PI 1.2	PI 1.3	PI 1.4	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 3.3	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 12.1	PI 12.2	PI 6.2	PI 6.3	PI 7.1	PI 7.2	PI 7.3	PI 8.1	PI 8.2	PI 9.1	PI 9.2	PI 10.1	PI 10.2	PI 11.1	PI 11.2	PI 12.1	PI 12.2	PI 13.1	PI 13.2
BIE 316					U	U						U	U	U	T	T															
KLT001												U	U												U	U		T	U		
BIE 401					U	U								T	T	T															
BIE 402												T	T												U T						
BIE 403						I						T	T																		
BIE 404						I						T	T																		
BIE 405						I						T	T																		
BIE 406												T	T																		
BIE 407						T						T	U																		

9. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

9.1. Kế hoạch học tập chuẩn theo từng học kỳ

9.2. Sơ đồ cây chương trình đào tạo chuẩn toàn khóa

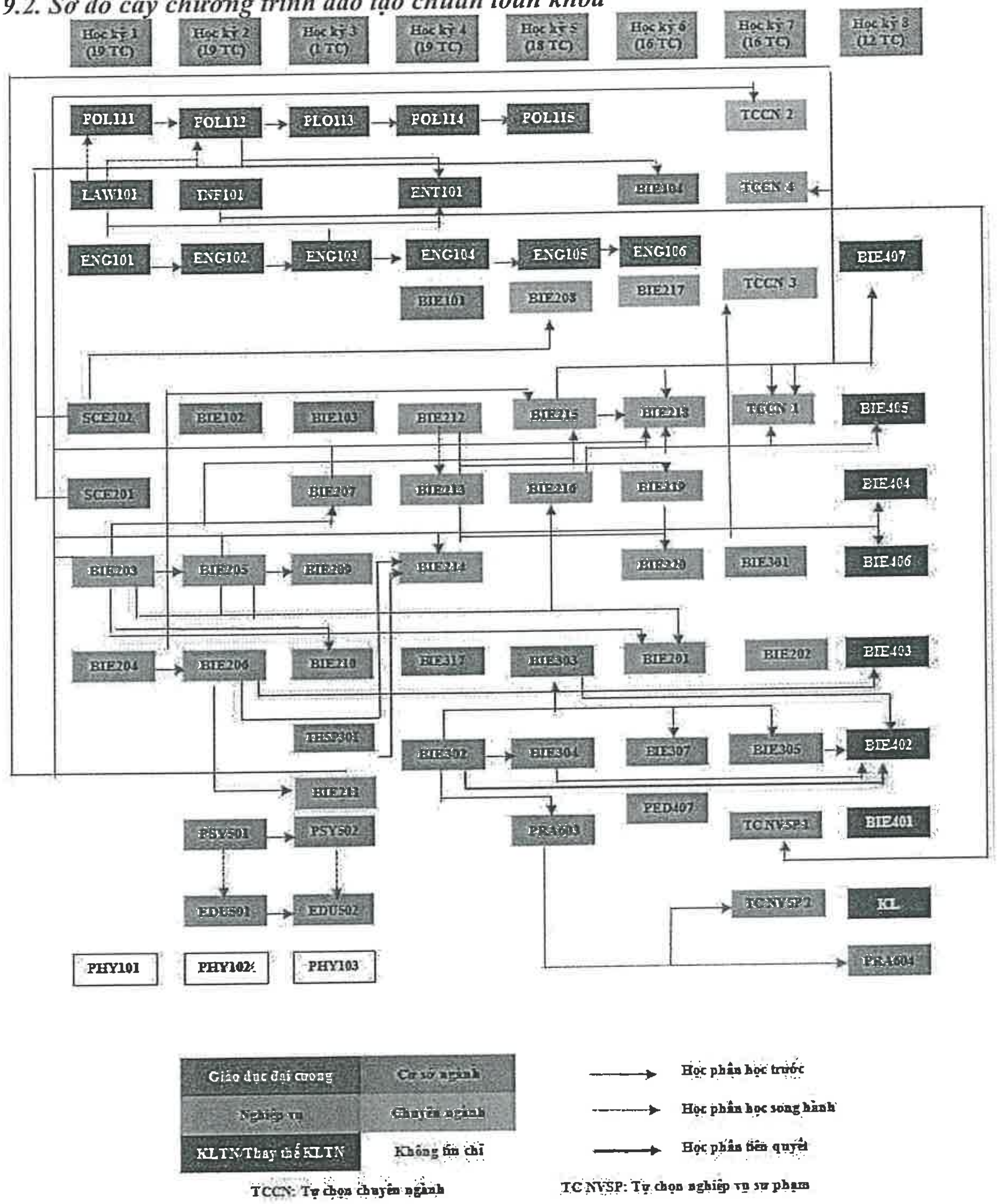

10. Mô tả tóm tắt các học phần[1]

10.1. Triết học Mác - Lênin

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, cung cấp những kiến thức cơ sở, nền tảng về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của CNDV biện chứng và những nội dung cơ bản của CNDV lịch sử. Thông qua đó, nhằm trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học. Học phần này có mối quan hệ trực tiếp với các học phần Kinh tế chính trị Mác -Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và khoa học giáo dục.

10.2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Học phần trang bị cho sinh viên những hiểu biết căn bản, hệ thống về các vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin và giúp người học có khả năng lập luận, phân tích, đánh giá, vận dụng các kiến thức kinh tế chính trị cơ bản vào việc xem xét, giải quyết một vấn đề kinh tế cụ thể nảy sinh trong thực tiễn cũng như có khả năng tham gia thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Học phần là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin.

10.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi nhất về chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp sinh viên nâng cao năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức của chủ nghĩa xã hội khoa học vào giải thích những vấn đề chính trị xã hội của đất nước liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần có vai trò là nền tảng lý luận cho các học phần khác như:

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh.Từ đó, giúp người học có khả năng vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, có mục tiêu, lý tưởng và bản lĩnh chính trị vững vàng.

10.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, qua đó nâng cao nhận thức lý luận và niềm tin đối với Đảng và sự lãnh đạo của Đảng; Học phần có mối quan hệ mật thiết với hệ thống các học phần lý luận chính trị vì đường lối của Đảng là sự vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam.

---

[1] Lần lượt mô tả tất cả các học phần theo thứ tự của Khung CTĐT.

10.6. Pháp luật đại cương

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về lý luận nhà nước và pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật Việt Nam nói riêng. Từ đó, người học có thể vận dụng kiến thức về pháp luật để giải quyết những vấn đề pháp lý trong công việc, trong thực tiễn và hình thành ý thức tự giác trong tuân thủ pháp luật.

10.7. Tin học

- Môn học tập trung vào việc cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về tin học cũng như máy vi tính, trình bày những kiến thức như thông tin và biểu diễn thông tin trong máy tính; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản, hướng dẫn sử dụng phần mềm xử lý văn bản cụ thể; Các kỹ năng xử lý bảng tính với các phần mềm cụ thể: sử dụng các hàm cơ bản để tính toán trong bảng, làm việc với cơ sở dữ liệu; Cách biên soạn một bản báo cáo, một bài giảng, bài trình bày trên máy chiếu với phần mềm cụ thể; Các kiến thức về Internet và Email, trình bày hai dịch vụ quan trọng nhất là Web và Email nhằm giúp sinh viên tìm kiếm và trao đổi thông tin trên Internet.
- Môn học có mối quan hệ trực tiếp đến kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở trường phổ thông.
- Môn học là công cụ cho các môn học khác trong chương trình.

10.8. Khởi nghiệp

Học phần nằm trong khối kiến thức giáo dục đại cương, trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng, công cụ cơ bản để xây dựng các ý tưởng, kế hoạch khởi nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân và quan sát nhu cầu thị trường. Học phần giúp người học nâng cao nhận thức và hình thành tư duy linh hoạt trong lựa chọn nghề nghiệp; tạo giá trị cho bản thân, gia đình, cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và quá trình hội nhập quốc tế.

10.9. Tiếng Anh B1.1

- Học phần Tiếng Anh B1.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp về chủ điểm ngữ pháp như thì hiện tại hoàn thành, hiện tại đơn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, trạng từ chỉ tần suất, tiền tố, hậu tố, các động từ thường gặp trong tiếng Anh, v.v. và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề như thể thao, du lịch, giao thông,...
- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần tiếp nối Tiếng Anh A2.1, A2.2 và A2.3.
- Học phần Tiếng Anh B1.1 dạy 4 bài đầu giáo trình LIFE (A2-B1) là Unit 1, 2, 3 và 4.

10.10. Tiếng Anh B1.2

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như lượng từ, mạo từ, giới từ, động từ nguyên thể có to, các thì tương lai thường, tương lai dự định, hiện tại hoàn thành và quá khứ đơn...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như môi trường, lễ kỷ niệm, nghề nghiệp, công nghệ...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (thể mạnh/ nhẹ của một số từ hay gặp, từ mang trọng âm trong câu, nối âm, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm hướng tới mục tiêu đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.2 là học phần tiếp nối học phần Tiếng Anh B1.1. Trong học phần Tiếng Anh B1.2, sinh viên học 4 bài: Unit 5, 6, 7 và 8 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.11. Tiếng Anh B1.3

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên tiếng Anh tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

- Học phần giúp sinh viên củng cố kiến thức ngữ pháp sinh viên đã học ở phổ thông (một số các chủ điểm như tính từ đuôi –ed và đuôi –ing, thì quá khứ hoàn thành, câu bị động, câu trực tiếp/ gián tiếp, câu điều kiện loại 2...); nâng cao vốn từ vựng (liên quan tới các chủ đề quen thuộc như kì nghỉ, công nghệ, lịch sử, thiên nhiên và thời tiết...); bổ sung thêm kiến thức về ngữ âm (âm tiết, phát âm đúng các âm /s/ và /z/, ngắt giọng, ngữ điệu...); phát triển các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được kỳ vọng sẽ đạt trình độ tiếng Anh trung cấp theo khung NLNN dành cho Việt Nam.

- Học phần Tiếng Anh B1.3 là học phần tiếp nối các học phần Tiếng Anh B1.1 và B1.2. Trong học phần Tiếng Anh B1.3, sinh viên học 4 bài: Unit 9, 10, 11 và 12 trong giáo trình LIFE (A2-B1).

10.12. Tiếng anh B2.1

Học phần Tiếng Anh B2.1 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên đào tạo bằng tiếng Anh. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày.

10.13. Tiếng anh B2.2

Học phần Tiếng Anh B2.2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên đào tạo bằng tiếng Anh. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày.

10.14. Tiếng anh B2.3

Học phần Tiếng Anh B2.3 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân các ngành không chuyên đào tạo bằng tiếng Anh. Học phần giúp sinh viên củng cố lại những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng tiếng Anh, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản như Nghe, Nói, Đọc, Viết. Cụ thể học phần giúp sinh viên rèn luyện 4 kỹ năng tiếng Anh cơ bản (Nghe, Nói, Đọc, Viết), củng cố kiến thức ngữ pháp và cung cấp từ vựng chung liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày.

10.15. Giáo dục thể chất 1

Môn học GDTC 1 được cấu trúc gồm 2 phần: Lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết trang bị cho sinh viên những kiến thức về lĩnh vực GDTC, những kiến thức YSinh học TDTT, kiến thức về nội dung thể dục, điền kinh (tác dụng của thể dục đối với việc rèn luyện thân thể, chạy cự li trung bình), kiến thức về rèn luyện thân thể. Phần thực hành trang bị cho sinh viên những kĩ năng: Thực hành các nội dung thể dục, các bài tập đội hình, đội ngũ, bài tập thể dục; Thực hành nội dung chạy cự li trung bình; Thực hành kiểm tra thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể.

10.16. Giáo dục thể chất 2

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y-sinh học TDTT; kiến thức, kĩ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn) và trò chơi vận động. Nội dung môn học GDTC 2 bao gồm các môn thể thao (tự chọn), mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.17. Giáo dục thể chất 3

Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản: lý luận GDTC, chấn thương trong tập luyện và thi đấu TDTT, y-sinh học TDTT; kiến thức, kĩ năng tổ chức, kỹ thuật cơ bản của môn thể thao (tự chọn), mối tín chỉ mỗi tín chỉ được chia làm hai phần: lý thuyết (06 tiết), thực hành (24 tiết).

10.18. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần I giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; Kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh và đối ngoại; Những vấn đề cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự

Việt Nam; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội

10.19. Công tác quốc phòng và an ninh

Học phần II giới thiệu cho người học những vấn đề cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng, chống chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

10.20. Quân sự chung

Học phần III giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của quân nhân; Các chế độ nền nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; Điều lệnh đội ngũ từng người có súng; Điều lệnh đội ngũ đơn vị; Hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội; Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự; Phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; Ba môn quân sự phối hợp.

10.21. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật

Học phần IV giới thiệu cho người học những nội dung cơ bản về Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, bao gồm: Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài 1; Từng người trong chiến đấu tiến công; Từng người trong chiến đấu phòng ngự; Từng người làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

10.22. Natural sciences 1 (Physics)

The course provides basic physics knowledge and its applications in science and technology and life, such as knowledge about energy, waves, the earth and space science, and interactions in nature. This knowledge is highly interdisciplinary in terms of physics chemicals, and biology.

10.23. Natural sciences 2 (Chemistry)

The subject focuses on studying basic issues of atoms and molecules; the concept of acid, base, salt; natural sources of fuels such as petroleum and natural gas; some natural and artificial materials. The subject has a close relationship with the subjects: The specialized knowledge block of the Chemistry branches, Physics, Biology.

10.24. Chemistry for biology

The module provides learners with basic kn1edge about Atomic structure, molecular structure, reaction rates and chemical balance, solutions, and physical and chemical properties of metals and non-metals; Organic compounds; Qualitative analysis and quantitative analysis of samples.

10.25. Calculus for Biology

The Analysis for Biology module is a mandatory module in the general knowledge block. This module aims to equip learners with mathematical modeling skills using the tools of derivatives, integration, systems of linear algebraic equations and differential equations; Basic and updated knowledge of: differential calculus, integration of functions of one variable, differential calculus of functions of two variables; systems of linear algebraic equations and ordinary differential equations. The knowledge equipped through this module is the basis for students to learn the content of Statistical Probability, as well as handle problems with data, growth models, etc. in biology.

10.26. Probability and Statistics for Biology

The course introduces students to the basic concepts probability theory such as: probability of events, conditional probability, random variables and some common probability distributions. On that basis, the course equips students with some statistical analysis methods including descriptive statistics and inferential statistics.

10.27. Environment and human

Environment and Human is a subject that studies the basic contents including ecological principles, natural resources, population and environment, environmental pollution, environmental protection, and sustainable development.

10.28. English for biology 1

The subject trains students with theoretical and practical English skills in biology majors in order to create a premise for students to use specialized knowledge in English. Based on the basic knowledge of biology such as cytology, genetics, body systems, etc., the subject is divided into topics corresponding to the construction content, which is the introductory introductory knowledge, from that accumulate vocabulary as well as practice the ability to use English (grammar, listening, reading, speaking) for the major. In addition, students are also equipped with English skills to work in biological laboratories for practical practice as well as study abroad and further study later.

10.29. English for biology 2

The subject enhances learners' ability to use English fluently based on knowledge from Scientific English for Biology 1. The subject helps them have enough skills and knowledge to participate in studying, researching, teaching biology in English, as well as organizing activities in English

10.30. Cell biology

Cell biology (Cytology) is the basal study of biology and medicine. Cytology takes learners into understanding the structure, functions and activities that take place in the cell and the body; indicates the adaptation of body composition to the living environment that helps the body to survive and grow. Cells exist in all levels of living organisms; in microorganisms, plants and animals, thus the need to subject these living organisms to cellular research. In contrast, viruses do not have common characteristics of cellular structures; they lack the enzyme system, as well as other important structures in their own metabolism. Hence, viruses are not a target of cytology. Learning this course well will provide us with the basic knowledge to understand and explain the phenomena in life; as well as learning other subjects such as biochemistry, biophysics, plant anatomy, plant physiology, zoology, human physiology, and genetics.

10.31. Plant Morphology and Anatomy

The course provides basic knowledge about plant body morphology and structure, including: Plant body organization; morphology, structure and function of tissue types; morphology, structure and activity of vegetative and reproductive organs of plants; Explain the relationship between body structure and the environment and evolutionary trends of plants. Instruct learners how to conduct experiments in collecting specimens, making specimens, observing and describing experiments through practical exercises. The knowledge of the subject is directly related to the knowledge and skills of Natural Science 7 (Reproduction in Organisms) in Middle School, Biology 10 (Growth and Development). of organisms, Reproduction in organisms) in High School. Closely related to the subjects: Cytology, Plant Physiology, ecology, evolutionary principles of Angiosperm plant morphology, comparative anatomy of Angiosperm plant families,... in the university program.

10.32. Plant taxonomy

The course provides learners with basic knowledge about plant taxonomy, including: Concepts, principles and methods of plant taxonomy, location, limits and evolutionary of Plants and Fungi in life. Simultaneously, providing the most general information about the Plant and Fungi kingdoms. In each branch, including information about specific characteristics, body organization, reproduction, form of nutrition, distribution, role, evolutionary origin, introduction of typical families and species in the order of the classification system.

Subject knowledge is taught in the botany part of the general education curriculum of Natural Science 6 (the Diversity of life); Biology 10 (Levels of living organization); Biology 11 (Body Biology); Biology 12 (Evolution). It is also used in plant-based experiences.

Subject knowledge is closely related to knowledge of plant morphology and anatomy; provides a database for learning other subjects: Ecology, Biodiversity and Conservation, Developmental Biology, Genetics, Evolution.

10.33. Zoology

Zoology is a science whose object of study is groups of animals. The course focuses on studying anatomical morphological characteristics, some biological and ecological characteristics of animals. In addition, the subject also learns and researches the distribution characteristics, the relationship between animals and their living conditions as well as the rules of their evolutionary development.

10.34. Zoological practice

Zoological practice is a subject based on real specimens, models, paintings, etc. about animals helps students consolidate the knowledge they have learned, practice practical and other skills, and have a good learning attitude.

10.35. Biochemistry

Biochemistry provides learners with in-depth knowledge of the structure, properties, functions, and metabolism of Basic components in the living body; and also provides experiments on physical and chemical properties related to high school level and their application in life (use, keeping, food processing).

10.36. Microbiology

Microbiology is a discipline that studies the world of microorganisms, the structure and function of groups of microorganisms, nutritional activities, growth and metabolism of microorganisms. Microbiology provides the theoretical basis of a number of modern techniques used in biotechnology, explains the mechanism of pathogenesis and methods of cure and prevention of infectious diseases.

10.37. Human anatomy

Human anatomy is the science that studies the morphology, structure and function of cells, tissues, organs, organs of the human body and the relevance of their structure to their function.

10.38. Ecology

Ecology is a basic scientific discipline in biology, studying the relationship of organisms with other organisms and organisms with the environment at all levels of organization, from individuals, populations, communities and Ecosystem. Preserve the diversity of natural ecosystems. Sustainable exploitation of biological resources and natural environment. Ecology has a direct relationship with the knowledge in the high school ecology curriculum. In addition, it also has a close relationship with other subjects in the university program such as: Plants, animals, plant physiology, microbiology, etc.

10.39. Genetics

Genetics is the science that studies the knowledge of genetic material at the molecular and cellular levels, the inheritance mechanism, the laws of heredity and variation. The genetic material section delves into the mechanism of heredity at the molecular level. The part of the laws of heredity, including the genetic laws of Mendelian, Morgan, and modern genetics is focused on analysis and clarification. In addition, knowledge about genetic and chromosomal mutations, population genetics, and human genetics are also presented to help learners have an overview and detail about some genetic phenomena. and variation in the biological world. In addition, the course also provides students with an overview of the basic application directions of genetics, especially biotechnology, in which genetic technology plays a key role in the revolution science and technology network today.

10.40. Nature research internship

The subject provides learners with practical knowledge about botany, zoology, ecology, biodiversity... Guides learners on the steps to conduct field research in the above fields in a specific area. Subject knowledge is taught in the botany part of the general education program Biology 10 (Biology and sustainable development); Biology 12 (Ecology and environment). At the same time, it is used in experiential activities about animals, plants and other creatures. Subject knowledge is closely related to knowledge of botany, zoology and ecology; Biodiversity and conservation in the program.

10.41. Molecular biology

Molecular biology is the experimental science that studies living organisms at the molecular level. It is primarily concerned with the study of the interactions between various structural systems in cells, including the interrelationships between the synthesis of DNA, RNA, and proteins, and understanding how they are regulated. these interactions. Molecular biology provides a theoretical basis to explain the basis of phenomena, states, or diseases in living organisms and humans. Apply knowledge and modern techniques in scientific research and production.

10.42. Plant physiology

Plant physiology is an experimental science that studies the physiological activities occurring in the plant body such as water exchange processes; photosynthesis; Respiratory; growth and development of plants,... In addition, plant physiology also studies adaptive responses of plants to adverse external conditions of ecological factors such as temperature, light, and humidity. moisture, nutrients in the soil, pests and diseases, etc.

Plant physiology provides a theoretical basis to explain the basis of technical measures to control plants in production, and proposes measures. Reasonable cultivation techniques to improve productivity and quality of agricultural products.

Knowledge of plant physiology is taught in the content "Living animals" in Natural Science at the lower secondary level and Biology in high school, as well as knowledge of Technology and experiential activities in high school.

10.43. Human and animal physiology

Human and animal physiology is the science that studies the function and activity of the cells and organ systems of the human and animal body in relation to each other and between them with their environment. This course also studies the regulation of functional activities to ensure that the human and animal bodies can adapt to changes in the environment.

10.44. Developmental biology

Developmental Biology studies the basics of organism development, explaining why a single cell or group of cells can develop into a complete organism. It studies the influence of internal and external factors on the development of organisms, too. Studying the development laws of different groups of organisms (microorganisms, plants and animals) and the general laws of development. In addition, developmental biology also studies the application of the laws of development to production.

Knowledge of Developmental Biology is taught in the "Living Things" section of the Natural Science subject in secondary school; in Biology, Technology subject and experiential activities in high school.

10.45. Biological applications in agricultute, forestry and fisheries

Knowledge and fundamental skills of crop breeding; animal husbandary; fisheries; animal and aquaculture feed; biological crop protection and animal health; postharvest storage and processing of safe agricultural procducts.

10.46. Evolution

Evolution provides basic knowledge about biological evolution, including evolutionary ideas and theories of evolution, laws of evolution, explaining problems about the origin of species, the relationship between species, the formation of adaptive traits and the formation of new species. Based on evolutionary evidence, this course also analyzes the origin, development of organisms through the geologic period, genomic evolution and human phylogen.

10.47. Biotechnology

This course provides biotechnology applications which can provide some of the tools to solve important scientific and societal problems for the benefit of humankind and the environment.

10.48. Water exchange of plant and application

The subject of water exchange in plants and its applications provides learners with in-depth knowledge about the water exchange process taking place in plants, and also provides experiments and practices to study the effects of water exchange in plants. water to the life of plants and principles and reasonable irrigation measures to improve crop yield and quality.

10.49. Photosynthesis and application

Using the energy from sunlight, photosynthesis converts carbon dioxide into organic compounds. In this process, water is also oxidized to oxygen, necessary to sustain respiring organisms. Photosynthesis is one of the most important reactions on Earth, and it is a scientific field that is intrinsically interdisciplinary, with many research groups examining it. The advances in characterization techniques and their application to the field have improved our understanding of photosynthesis. Today, our knowledge of the process and structures of reaction components has been advancing so rapidly, revealing that photosynthesis is even more clearly an integrated biological process of continuing interest and of profound importance.

In this course, in-depth knowledge of the structure and mechanism of photosynthetic apparatus will be provided. At the same time, environmental factors affecting photosynthesis and specific technical measures to control photosynthesis, improve crop yield will also be analyzed in detail. Through this course, students can design and implement basic experiments on photosynthesis for teaching and scientific research.

10.50. Plant growth, development and application

The growth and development of plants are the total physiological process, this physiological process resulted from others. However, the growth and development of plants are not only summarized simply but they also possess unique characteristics such as they are tightly regulated by phytohormone and environmental factors. This course provides advanced, modern, and updated knowledge for students about some groups of plants, the growth and development of parts of plants (root system, stem system, flower, fruit, … via updated research at molecular and metabolism. This course also supports learners to develop their ability such as team-working, individual-working in scientific and engineering projects for pupils.

10.51. Adaptation of plant to the variable environmental conditions

Plants are fundamental to all life on Earth. They provide us with oxygen, food, fuel, fiber, medicines, and even shelter, either directly or indirectly. However, plant-based food production has always been linked to environmental changes. To this end, both natural and human activities-influenced changes contribute to global environmental changes which cumulatively create sub-optimal conditions for plant growth. However, plants develop a battery of highly sophisticated and efficient strategies to acclimate, grow and produce under a gradual change in their environment. Understanding of the global environmental change-led impacts on plants and also the exploration of sustainable ways to counteract these impacts have become thrust areas of utmost significance.

This course provides an overview of the adaptive strategies of plants to acclimate and grow under a gradual change in their environment. The knowledge in this course helps both teaching in high school and provides a scientific basis for science and technology application activities to improve crop yield and quality.

10.52. Plant physiology and application

The subject of Applied Plant Physiology has the task of generalizing the intensive applications of the Plant Physiology course in production such as: clonal propagation, control of plant metabolism; control photosynthesis to increase crop yield; using plant growth regulators to control a number of processes in favor of humans. The subject also aims to equip learners with advanced knowledge and economic efficiency when using the methods of growing plants without soil, which are widely used today.

10.53. Biophysics

Biophysics is an interdisciplinary science that equips students with the most basic physical and chemical knowledge to understand and explain biological functions based on the structure and specific characteristics of living systems. The course covers the main contents of: Thermodynamics in biological systems: providing knowledge for learners to understand that a biological system is an open and heterogeneous system, the processes taking place in it follow the principles principles of thermodynamics. How do living systems selectively enter and release substances to provide energy, matter and information for the system? The physicochemical basis of electrodynamic phenomena, biological potentials and the mechanism of transmission of excitement in living beings. Effects of some physical factors (light, radiation) on living systems. Mechanism of energy transfer, mechanism of action of rays and mechanism of damage under the influence of those agents.

10.54. Biochemistry and application

Applied Biochemistry provides learners with in-depth knowledge of Biochemistry in research and the fields of Medicine, pharmacy, nutrition, environment, cultivation, and animal husbandry. Applied Biochemistry provides the theoretical basis of several modern techniques used in clinical biochemistry testing, and at the same time explains the mechanism of some diseases, the basis of treatment and prevention methods. The subject also introduces experiments related to high school levels and their applications in life.

10.55. Enzyme and application

Applied Enzymes provides learners with in-depth knowledge of Enzymes in research and in the fields of Medicine, Nutrition, Environment, Cultivation, and Animal Husbandry. Applied Enzymes provide the theoretical basis of several modern techniques. The subject also introduces experiments related to high school levels and their application in life.

10.56. Principles of morphological evolution of plants

The course provides learners with the morphological evolution of plants, the principles of morphological evolution of vegetative organs and the evolution of reproductive organs, the evolution of pollination and fertilization in plants. private. There is a direct relationship with the botany part of the natural science general education program. Continuing with the section on Plant Morphology and Anatomy in Botany, but here we delve into the study of the origin and evolution of plant vegetative and reproductive organs. Closely related to the subjects: Cellology and botany in the program.

10.57. Biodiversity and conservation

The subject provides learners with basic knowledge about biodiversity and biodiversity conservation; impacts on biodiversity and solutions for biodiversity conservation in the world and in Vietnam. Guide learners through the steps of study biodiversity and conserving biodiversity in a specific area.

Subject knowledge is taught in the general education curriculum of Natural Science 6 (Diversity of Life) Natural Science 8 (Environmental Protection); Biology 10 (Biology and Sustainable Development, General Introduction to Organizational Levels of the Living World); Biology 12 (Ecology and environment and topic Human ecology). It is also used in scientific research activities and experiences on biodiversity.

Subject knowledge is closely related to the subjects: Botany, Zoology, Ecology in the curriculum.

10.58. Applied microbiology

Applied microbiology is a subject that studies the scientific basis for application of microorganisms in the fields of food, agriculture, medicine and environment.

Applied microbiology provides knowledge on the production technology of alcoholic drinks, fermented foods, vitamins, antibiotics and other products from microbial fermentation technology.

10.59. Production technology of edible and meditional

Production technology of edible and medicinal mushrooms is a subject that studies the scientific basis of morphological characteristics, growth and development, materials and cultivation processes, processing and preservation methods of some edible and medicinal mushrooms.

10.60. Animal ethology

The course focuses on studying basic behavioral forms commonly found in animals. From there, learners learn the role and meaning of behavior for animals. At the same time, the course delves deeply into the mechanism that forms those behaviors. Through this, learners can explain some real-life phenomena. The subject has a close relationship with a number of subjects in the program such as human and animal physiology, ecology, zoology,...

10.61. Entomology and application

Entomology is a science that studies the anatomical morphology, physiological functions of organs and organ systems, and the biology and ecology of insects. Besides, the subject also learns about the diversity of the Insect class and arranges them according to a certain system.

10.62. Endocrine physiology and application

Endocrine physiology and application is a scientific subject that studies hormones such as: biosynthesis and secretion of hormones, chemical structure of hormones, mechanism of action of hormones, application of hormones in medicine and life. Endocrine physiology and application also studies the function and dysfunction of the endocrine glands in human body.

10.63. Reproductive physiology and application

This course explores human reproduction and related topics. Topics include an overview of the anatomy of the female and male reproductive systems, menstrual cycle, ovarian cycle, fertilization, implantation and embryonic development. Reproductive disorders and abnormalities, fetal disorders, teratology, placental complications, parturition, and lactation are also discussed. Special topics may include infertility and the examination of current assisted reproductive technologies.

10.64. Physiology of higher nervous activity

This course encompasses the overview of the biological functioning and mechanisms of the human central nervous system, starting with the examination of the structural units and their functions and with further insight into physiological aspects of higher nervous activity activity. Students will be introduced to the description and analysis of major components of complex higher nervous activity and will be encouraged to work on an independent basis while investigating the topical issues in contemporary biological psychology, neuropsychology, and neuroscience.

10.65. Nutrition and food hygiene

Nutrition and food hygiene is a scientific subject that studies the role of nutrients in the body and determines the needs of those substances; nutritional value and food hygiene issues, the change of nutrients during processing, preservation, storage, and application to limit nutritional loss. Besides, the subject also studies the arising of various diseases due to improper nutrition; research on nutrition to prevent some nutrition-related diseases.

10.66. Community healthcare

Community healthcare is a subject that studies the basic knowledge of community healthcare, including basic concepts; some health problems of the community; factors affecting public health; basic and detailed knowledge of primary healthcare content, community primary health awareness, knowledge, skills and solutions to improve primary healthcare for the citizen.

10.67. Human genetics and applications

This course provides biotechnology applications which can provide some of the tools to solve important scientific and societal problems for the benefit of humankind and the environment.

10.68. Population genetics

Population genetics is an in-depth subject that expands the knowledge of general genetics to consolidate and supplement students' knowledge. Population genetics provides knowledge about the characteristics of interbreeding and selfing populations; allele frequency, genotype frequency in the population; Content, correct solution conditions and formula of Hardy - Weiberg law, factors causing directional changes in gene frequencies... Population genetics through changes in allele frequencies and genotype frequencies in a predicted population predict the proportion of phenotypes that appear in a population.... Population genetics provides knowledge about the evolution of populations, the biological world and knowledge about human evolution. From there, we can apply knowledge of population genetics to explain some evolutionary phenomena of humans and other organisms. Population genetics knowledge is taught in Natural Science subjects at middle and high school levels.

10.69. Genetic basis of selective breeding in animal and plant

Genetics theory in selective breeding is a scientific subject that provides general knowledge, basis, and scientific data to guide the construction of methods of breeding, selection, and quality improvement of animals and plants. It contributes to providing and orienting learners with research directions in animal and plant breeding, helping learners to understand the importance of breeding work in real-life production from collection stages, create starting materials to restore and breed new lines and varieties.

10.70. Agricultural eco-system and sustainable agricultural development

Agricultural ecosystems and sustainable agricultural development is a subject that equips you with general knowledge about agricultural ecosystems and controls the activities of agricultural ecosystems in a sustainable manner. At the same time, we also delve into agroforestry systems (VAC and RVAC); Development directions to achieve sustainable goals such as integrated pest management (IPM), organic agriculture, good agricultural production practices VietGAP, and agricultural production to respond to climate change.

10.71. Tâm lý học đại cương (Tâm lý học 1)

Học phần trang bị cho sinh viên những đặc tính cơ bản, những đặc điểm và những quy luật chung của tâm lí và ý thức của con người như là đặc tính của bộ não và của sự phản ánh chủ quan về thế giới khách quan. Học phần có quan hệ với các học phần khác trong CTĐT như: Triết học Mác-Lênin, Tâm lý lứa tuổi và tâm lý học sư phạm.

10.72. Những vấn đề chung về giáo dục học (Giáo dục học 1)

Học phần bao gồm: những vấn đề chung về giáo dục và giáo dục học - một khoa học về giáo dục con người; mục đích, tính chất, nguyên lý giáo dục và những nhiệm vụ, nội dung giáo dục; công tác quản lý nhà trường; người giáo viên và lao động sư phạm của người giáo viên trong nhà trường. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông

10.73. Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (Tâm lý học 2)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về đặc điểm tâm lý lứa tuổi học sinh THCS và THPT, những quy luật tâm lý của các quá trình giảng dạy và giáo dục đối với học sinh; đồng thời hình thành tình cảm của sinh viên với nghề sư phạm thông qua hiểu biết về vai trò, vị trí và các yêu cầu phẩm chất, năng lực của người thầy giáo. Học phần có quan hệ với các học phần khác như: Tâm lý học đại cương, Những vấn đề chung về giáo dục học, Phương pháp giảng dạy môn học, Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

10.74. Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông (Giáo dục học 2)

Học phần tập trung vào những vấn đề cơ bản về lý luận dạy học, lý luận giáo dục và nội dung, phương pháp công tác giáo viên chủ nhiệm lớp trong nhà trường phổ thông. Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học; Những vấn đề chung về giáo dục học; Phương pháp giảng dạy bộ môn; Thực hành sư phạm

10.75. Scientific research methodology in biology

The subject provides the general theory of science, the methods of scientific research in general and Biology in particular, and focuses on ethics in science and bioethics. The information for making a specialized scientific research proposal is provided.

10.76. English language in biology classroom

The course is designed for both lecturers and university students teaching Biology in English. It aims at equiping learners knowledge and skills of using English in Biology class as well as methods of making lesson plans in English. Each lesson includes useful topics and authentic teaching situations. Moreover, the learners will have chances to practice and enhance their ability to teach in class, using English in teaching Biology. Learners will feel more confident in their teaching after this course.

10.77. General Theory of Teaching Biology

The subject General theory of teaching biology provides knowledge including Position, teaching tasks of Biology in high school, the content of teaching General biology, teaching methods of Biology in high school, form teaching organization, and teaching equipment for Biology in high schools. After completing this course, students are trained to: analyze the content structure of the program/chapter/topic of Biology, determine knowledge components, determine lesson objectives, and select media and appropriate teaching methods for a lesson.

10.78. Teaching biology 10 grade in high schools

The Teaching Biology 10 grade in high school subject equips students with knowledge about the position, tasks, and content of the High School Biology 10 program. Based on applying knowledge about the Teaching Theory of Biology, students can analyze content, determine goals, identify knowledge components, and choose teaching media and appropriate teaching methods for each knowledge component of the content of the Biology 10 program. In addition, students can design lessons in the direction of developing students' qualities and abilities. As a result, through theoretical understanding and practical teaching, students are trained in basic teaching skills, forming professional consciousness and feelings, helping them to become high school teachers who meet the requirements, of educational innovation.

10.79. Teaching biology 11 grade in high schools

The Teaching Biology 11 grade in high school subject equips students with knowledge about the position, tasks, and content of the High School Biology 11 program. Based on applying knowledge about the Teaching Theory of Biology, students can analyze content, determine goals, identify knowledge components, and choose teaching media and appropriate teaching methods for each knowledge component of the content of the Biology 11 program. In addition, students can design lessons in the direction of developing students' qualities and abilities. As a result, through theoretical understanding and practical teaching, students are trained in basic teaching skills, forming professional consciousness and feelings, helping them to become high school teachers who meet the requirements, of educational innovation.

10.80. Teaching biology 12 grade in high schools

The Grade 12 Biology Teaching module equips students with knowledge about the position, tasks, and content of the Grade 12 High School Biology program; Based on the application of knowledge of Biology teaching theory, students can analyze the content of each large topic and small topic as a basis to determine the objectives, knowledge components, and teaching means. and appropriate teaching methods for each knowledge component of the 12th Biology curriculum; Design lessons in the direction of developing student qualities and abilities. Through learning theory and teaching practice, students are trained in basic teaching skills, forming professional awareness and feelings, helping them become high school teachers who meet the requirements of educational innovation sex.

10.81. Thực hành sư phạm 1 (Pedagogical practice 1)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: nhà trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ và những kĩ năng cần thiết của người giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học. Qua đó, tổ chức cho sinh viên rèn luyện nghiệp vụ sư phạm với vị trí giáo viên chủ nhiệm lớp trong môi trường giả định, các kĩ năng công tác giáo viên chủ nhiệm lớp; quản lý hành vi của học sinh trên lớp học, quản lý lớp học bằng kỉ luật tích cực để có thể vận dụng linh hoạt vào thực tiễn giáo dục trong nhà trường trung học. Học phần có mối quan hệ mật thiết với các học phần: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm, Những vấn đề chung về giáo dục học, Lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông, Giao tiếp sư phạm.

10.82. Pedagogical practice 2

The module "Pedagogical Practice 2" focuses on practicing design lesson plan skills and organizing lesson plan skills. Which, skills in designing lesson plans include: skills to record lesson minutes, skills to determine lesson objectives, skills to analyze lesson content, skills to identify teaching methods and means of learning, skills to design learning activities, and skills to test and evaluate student learning outcomes. In addition, Pedagogical Practice 2 also trains students the skills of organizing and implementing lesson plans, including skills: skills in organizing introductory activities, skills in organizing learning activities in face-to-face or online classes, skills to test and evaluate learners in the direction of developing students' qualities and abilities

10.83. Thực hành, kiến tập

Thực hành, kiến tập là học phần tổ chức theo hình thức gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường Trung học phổ thông để quan sát các hoạt động tại cơ sở kiến tập ; tập làm một số công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, nội dung hoạt động của trường học thông qua quan sát có kế hoạch và tuân thủ những yêu cầu của nhà trường và của nơi kiến tập. Qua trải nghiệm nghề nghiệp này, sinh viên có định hướng tốt hơn trong việc học tập, tích lũy kiến thức chuyên môn và kĩ năng nghề nghiệp. Từ đó chuẩn bị tốt hơn cho những đợt thực tập sư phạm tiếp theo.

10.84. Thực tập sư phạm 1 (Pedagogical internship 1)

Thực tập sư phạm 1 là học phần tổ chức theo hình thức gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường Trung học phổ thông để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định. Học phần này định hướng cho sinh viên tìm hiểu thực tế giáo dục, cơ cấu tổ chức, nội dung hoạt động của trường học; Thực hiện được nội dung các công việc của một người giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.85. Thực tập sư phạm 2 (Pedagogical internship 2)

Thực tập sư phạm 2 là học phần tiếp tục gửi sinh viên đủ điều kiện theo quy định đến các trường Trung học phổ thông để tập làm các công việc của một giáo viên trong một thời gian nhất định, sau khi đã được rút kinh nghiệm từ Thực tập sư phạm 1 và bổ sung các kiến thức, kĩ năng khác. Học phần này giúp cho sinh viên hoàn thiện được những kĩ năng về công tác dạy học và công tác chủ nhiệm, thực hiện được kế hoạch bài dạy và kế hoạch chủ nhiệm một cách độc lập. Đồng thời, qua học phần này sinh viên cũng tự đánh giá, rút kinh nghiệm về năng lực của bản thân, từ đó có kế hoạch học tập và rèn luyện.

10.86. Kĩ năng tư vấn cá nhân về khám phá, lựa chọn và phát triển nghề nghiệp cho học sinh trung học

Học phần tập trung vào cơ sở lí thuyết để tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học; Khái niệm, mục đích và nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp; các kĩ năng và liệu pháp trong các giai đoạn tư vấn hướng nghiệp cá nhân; Hỗ trợ học sinh trung học phát triển các năng lực hướng nghiệp.

10.87. Tham vấn học đường

Học phần tập trung cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về hoạt động tham vấn học đường bao gồm: Những vấn đề chung của tham vấn học đường; Yêu cầu về phẩm chất, năng lực và nguyên tắc đạo đức của nhà tham vấn học đường; Những nhóm kỹ năng cần thiết của một người làm tham vấn học đường.

10.88. Giao tiếp sư phạm

Học phần tập trung vào các vấn đề: Khái niệm giao tiếp sư phạm, các nguyên tắc, phong cách, phương tiện, các giai đoạn giao tiếp sư phạm; các kĩ năng giao tiếp sư phạm cơ bản; các hình thức giao tiếp sư phạm ở trường phổ thông; thực hành tổng hợp về giao tiếp sư phạm;

Học phần có mối quan hệ trực tiếp, gián tiếp với những nội dung kiến thức, kĩ năng trong chương trình giáo dục phổ thông môn: Đạo đức, Hoạt động trải nghiệm; gián tiếp qua các môn học khác.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với các học phần trong CTĐT như: Tâm lý học đại cương, Tâm lý học lứa tuổi, Giáo dục học, Phương pháp dạy học bộ môn, THSP.

10.89. Tâm lý học giới tính

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng về sự khác biệt trong tâm lý của giới tính, bao gồm: Những vấn đề chung của tâm lý học giới tính; những đặc điểm về giới của nam và nữ; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong đời sống tâm lí con người, ở một số lĩnh vực như: Sự khác biệt giới tính trong hôn nhân – gia đình; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong giáo dục – đào tạo; sự khác biệt về tâm lý giới tính trong một số lĩnh vực ngành nghề và sự khác biệt về tâm lý giới tính trong khía cạnh văn hóa.

10.90. Tâm lý học khách hàng (Customer psychology)

Học phần cung cấp các kiến thức tổng quan về tâm lý khách hàng bao gồm: khái niệm, các yếu tố cấu thành, lịch sử hình thành và nhiệm vụ của tâm lý học khách hàng; Phân tích đặc điểm tâm lý khách hàng và thực hành xử lý các tình huống phản ánh tâm lý của khách hàng.

10.91. Những vấn đề giáo dục cần cập nhật

Học phần tập trung vào các vấn đề về đổi mới giáo dục và đào tạo nói chung và đổi mới phương pháp dạy học trong nhà trường phổ thông nói riêng.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như : Giáo dục học, Phương pháp giảng dạy bộ môn.

10.92. Phương pháp học tập, nghiên cứu của sinh viên

Học phần tập trung vào: Quan niệm về phong cách và phương pháp học tập – nghiên cứu của sinh viên; Những nội dung cơ bản về phong cách và phương pháp học tập - nghiên cứu của sinh viên.

Học phần có mối quan hệ chặt chẽ với các môn học trong chương trình đào tạo: Tâm lý học, Giáo dục học.

10.93. Giáo dục hướng nghiệp trong dạy học môn sinh học (Career-oriented education in teaching biology)

Môn học trang bị cho sinh viên những hiểu biết về một số ngành, nghề liên quan đến lĩnh vực Sinh học, bồi dưỡng cho sinh viên kĩ năng thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông. Sinh viên sau khi ra trường có khả năng thiết kế và tổ chức hoạt động giáo dục định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông – đáp ứng nhiệm vụ của GV trong chương trình giáo dục phổ thông mới.

10.94. Informatics in biology

The course will be delivered through activity-led and problem-based learning in the context of current biological research studies and teaching. Students will work with data analysis tools used for biological research. During the course training, students will also learn tools that can be used to teach in biology. The course also introduces the application of artificial intelligence (AI) in the field of biology.

10.95. Phương tiện dạy học môn Sinh học (Media of teaching biology)

Học phần Phương tiện dạy học môn Sinh học nhằm rèn luyện và phát triển các kĩ năng thiết kế phương tiện dạy học truyền thống như: PHT, câu hỏi, bài tập, sơ đồ, bản đồ, tranh ảnh, thiết bị, thí nghiệm và đưa ra các ý tưởng sử dụng. Đồng thời rèn luyện và phát triển các kĩ năng liên quan đến phương tiện dạy học có ứng dụng CNTT. Việc thực hành, luyện tập các kĩ năng biên soạn, thiết kế và sử dụng các phương tiện dạy học sẽ góp phần nâng cao hiệu quả rèn luyện nghiệp vụ sư phạm của Sinh viên Sư phạm Sinh học

10.96. Phát triển chương trình môn sinh học ở trường phổ thông (Developing the curriculum of Biology in high schools)

Phát triển chương trình môn Sinh học ở trường phổ thông gồm 3 chương:

Chương 1. Lý thuyết về chương trình và phát triển chương trình.

Chương 2. Nguyên tắc phát triển chương trình nhằm cung cấp cho người học những nguyên tắc chung nhất cần phải thực hiện khi phát triển chương trình nhà trường nói chung và chương trình môn học nói riêng.

Chương 3. Phát triển chương trình môn Sinh học ở trường phổ thông nhằm cung cấp cho người học những quan điểm hiện đại về chương trình và sách giáo khoa làm cơ sở để phát triển chương trình môn Sinh học ở trường phổ thông theo chương trình 2018.

10.97. Kiểm tra đánh giá học sinh theo hướng phát triển phẩm chất năng lực môn sinh học (Testing and assessment of students towards of physical and competence development in bio subjects)

Học phần Kiểm tra đánh giá học sinh theo hướng phát triển phẩm chất năng lực môn Sinh học trang bị cho sinh viên các xu hướng hiện đại về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục; những hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong dạy học, giáo dục; Trên cơ sở lí thuyết, sinh viên biết vận dụng để thiết kế kế hoạch KTĐG cho chủ đề dạy học môn Sinh học và xây dựng các công cụ KTĐG phù hợp nhằm đánh giá phẩm chất, năng lực học sinh trong dạy học môn Sinh học; Phân tích và sử dụng kết quả đánh giá theo đường phát triển năng lực để ghi nhận sự tiến bộ của học sinh và đổi mới phương pháp dạy học môn Sinh học. Thêm vào đó, giúp sinh viên hình thành ý thức và tình cảm nghề nghiệp, trở thành những giáo viên THPT đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

10.98. Guide to solving general biology exercises

The subject has gathered the most basic types of exercises related to general Biology knowledge currently being used in teaching and regular assessment as well as periodic assessment of students' learning results.

The course not only guides students to be able to solve various types of high school biology problems fluently but also guides students to solve basic exercises in the program when they graduate, program and develop new types of exercises for teaching and assessment of students' learning outcomes.

10.99. Thiết kế công cụ kiểm tra đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh môn Sinh học (Testing and assessment of student toward of physical and competence development in biology subjects)

Học phần Thiết kế công cụ kiểm tra đánh giá phẩm chất và năng lực học sinh môn Sinh học trang bị cho sinh viên các xu hướng hiện đại về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, giáo dục; những hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá kết quả học tập trong dạy học, giáo dục; Trên cơ sở lí thuyết, sinh viên vận dụng để thiết kế các công cụ KTĐG phù hợp nhằm đánh giá phẩm chất, năng lực học sinh trong dạy học môn Sinh học. Thêm vào đó, giúp sinh viên hình thành ý thức và tình cảm nghề nghiệp, trở thành những giáo viên THPT đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

10.100. Sử dụng phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực (use active teaching methods and techniques)

Sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực trong môn Sinh học là môn học nghiên cứu lý thuyết về tính tích cực học tập; Bản chất, vai trò, ưu điểm – hạn chế, cách thức tiến hành một số kĩ thuật và phương pháp dạy học tích cực trong môn Sinh học. Kế thừa kiến thức lý thuyết từ môn học nghiệp vụ (Tâm lí học, Giáo dục học, LLDH Sinh học), môn Phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực tập trung rèn luyện cho sinh viên năng lực thiết kế và sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực trong dạy học một bài học cụ thể môn Sinh học.

10.101. Hoạt động trải nghiệm trong môn Sinh học ở trường phổ thông (Experimental activities in teaching biology)

Hoạt động trải nghiệm trong dạy học Sinh học là học phần nghiên cứu lý thuyết cơ bản về hoạt động trải nghiệm, hình thức và qui trình tổ chức các hoạt động trải nghiệm trong dạy học Sinh học ở trường phổ thông, cách đánh giá HS khi tham gia hoạt động này.

Học phần sẽ dành phần lớn thời gian để sinh viên thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm với các chủ đề cụ thể trong lĩnh vực Sinh học, góp phần phát triển các năng lực quan trọng và cần thiết như: năng lực hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo,… đặc biệt là năng lực tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường phổ thông.

10.102. Thesis

The graduation thesis is a module that helps learners become familiar with and approach specialized scientific research activities, thereby applying the knowledge, skills, attitudes, abilities and qualities trained at home. school to solve specific scientific problems in scientific topics. Learners are trained in ethics, social responsibility, professional attitudes and specialized skills to help them improve their professional qualifications and work practices after graduation.

10.103. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh môn sinh học (Use of teaching methods and education development quality and competence of students in biology)

Học phần Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực học sinh môn Sinh học nhằm hệ thống hóa cơ sở lí luận về dạy học phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học phát triển phẩm chất, năng lực HS trong dạy học môn Sinh học THPT. Ngoài ra, học phần còn củng cố, khắc sâu kiến thức nghiệp vụ sư phạm chuyên môn để phát triển năng lực thiết kế kế hoạch bài dạy và tổ chức kế hoạch bài dạy nhằm phát triển phẩm chất và năng lực học sinh trong dạy học môn Sinh học.

10.104. Basics of cytology and microbiology at high school

Basis of cell biology (cytology) and microbiology in high school is a subject that provides general knowledge, basis, and scientific data about cytology and microbiology in teaching knowledge in high school. The Microbiology subjects provide related knowledge about the biology kingdoms, cell biology, viruses, growth and development of microorganisms. In addition, the role of microorganisms in closing the cycle of matter metabolism in nature, and fermentation processes are included in this subject. On the other hand, this subject is a good summary of the basic knowledge content in the two modules Cell and Microbiology related to the content of knowledge-oriented in the textbook at high school, especially the program of 10th-grade.

10.105. Basics of botany for high school

In this course, botany basics for middle and high school will be provided, including the position of Plantae in ontozone, plant body structure, how to classify, lookup, recognize and use plants in nature.

This course has closely related to plant morphology and anatomy, plant taxonomy, and biodiversity and conservation.

10.106. Basic knowledge of zoology and ecology in high school

The course focuses on learning basic knowledge about zoology and ecology related to knowledge in high school. The subject has a direct relationship with the content knowledge in the high school Biology curriculum related to zoology and ecology.

10.107. Muman physiology and nutrition

Genetics and evolution provide the most condensed knowledge of genetics and evolution, consistent with general knowledge. For pedagogical students, this is a helpful subject to utilize their knowledge to teach and investigate evolution and genetics in educational institutions.

10.108. Metabolism - enery and growth, development of organisms

The subject "Metabolism - energy and growth and development of organisms" focuses on metabolic and energy processes of organisms, especially the processes of photosynthesis, respiration, and energy flow in the ecosystems and characteristics of growth and development of organisms, control of growth and development of organisms in production practice.

10.109. Basic knowledge of genetics and evolution in high school

Genetics and evolution provide the most condensed knowledge of genetics and evolution, consistent with general knowledge. For pedagogical students, this is a helpful subject to utilize their knowledge to teach and investigate evolution and genetics in educational institutions.

11. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo[1]

11.1. Hướng dẫn thực hiện

Chương trình đào tạo được triển khai thực hiện tuân thủ Quy định đào tạo đại học hiện hành của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Trong đó :

11.1.1. Tổ chức lớp học

Sinh viên khi nhập học sẽ được tổ chức thành lớp ngành học và sau đó tham gia vào các lớp học phần:

a) Lớp ngành học

Lớp ngành học là lớp được tổ chức từ đầu khóa học bao gồm những sinh viên cùng khóa học và cùng ngành đào tạo. Mỗi lớp ngành học được bố trí một giảng viên làm cố vấn học tập.

b) Lớp học phần

Lớp học phần là lớp được tổ chức cho những sinh viên cùng học một học phần theo cùng thời khoá biểu, và được tổ chức dựa trên đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

Dựa vào dự báo và kết quả thực tế về số lượng sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ, nhà trường có thể tổ chức nhiều lớp học (hoặc không tổ chức lớp học) cho một học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu và tối đa cho mỗi lớp học được quy định phù hợp với tính chất của từng học phần và điều kiện thực tế của trường.

Khoa quản lí học phần có trách nhiệm chuyển danh sách sinh viên lớp học phần cho giảng viên giảng dạy học phần đó vào 2 thời điểm: Đầu học kì và sau khi có danh sách chính thức. Danh sách sinh viên chính thức của lớp học phần được chốt trong tuần thứ 6 của học kì chính và tuần thứ 3 của học kì phụ.

11.1.2. Đăng kí khối lượng học tập

a) Khối lượng học tập trong mỗi học kỳ

Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn; Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

---

[1] Dựa theo quy định đào tạo hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2, mô tả cách thức tổ chức thực hiện CTĐT cho các bên liên quan đến quá trình thực hiện chương trình, đặc biệt là cán bộ quản lý CTĐT, giảng viên và sinh viên.

b) Đăng ký học

Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo lịch trình học dự kiến cho Chương trình đào tạo trong từng học kỳ, dự kiến quy mô và số lớp học phần sẽ mở, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ giảng dạy, thời khóa biểu các lớp học, đề cương chi tiết và điều kiện tiên quyết để được đăng ký học cho từng học phần, dự kiến lịch kiểm tra và thi, hình thức kiểm tra và thi đối với các học phần.

- Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó. Nhà trường tổ chức 3 đợt đăng ký học trong mỗi học kỳ: đăng ký sớm, đăng ký bình thường và đăng ký muộn. Đăng ký sớm được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ khoảng 1 tháng. Đăng ký bình thường được thực hiện khoảng 2 tuần trước thời điểm bắt đầu học kỳ. Đăng ký muộn được thực hiện trong khoảng 2 tuần lễ đầu của mỗi học kỳ hoặc trong tuần lễ đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp học.

- Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, Nhà trường tổ chức đăng ký học tập đồng loạt cho các lớp, ngành học; sinh viên có thể đăng ký học bổ sung học phần hoặc học vượt trước ở đợt đăng ký muộn nếu điều kiện cho phép.

- Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của Chương trình đào tạo.

c) Đăng ký học lại

- Trường hợp thứ nhất: Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp sau cho đến khi đạt tối thiểu điểm D. Số lần học lại không hạn chế. Nếu học phần tương đương không còn mở lớp (do chương trình đào tạo thay đổi), sinh viên phải đăng ký học lại và tích luỹ các học phần thay thế theo danh mục đã được trường công bố chính thức. Danh mục học phần thay thế do Trưởng đơn vị đào tạo đề xuất và được Hiệu trưởng ra quyết định công bố chính thức.

- Trường hợp thứ hai: Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

Đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy:

Ngoài hai trường hợp đăng ký học lại ở trên, sinh viên được phép đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần có điểm từ D để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Sinh viên học lại học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

d) Rút bớt học phần đã đăng ký

Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký đối với năm học có 02 học kỳ chính, được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 5 tuần, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ và không muộn quá 2 tuần; đối với năm học có

03 học kỳ chính, được thực hiện sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ chính và không muộn quá 3 tuần. Ngoài thời hạn trên học phần vẫn được giữ trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

11.1.3. Xếp hạng học lực và năm đào tạo

a) Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- Theo thang điểm 4:
  + Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;
  + Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;
  + Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
  + Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
  + Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
  + Dưới 1,0: Kém.
- Theo thang điểm 10:
  + Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc;
  + Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi;
  + Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá;
  + Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình;
  + Từ 4,0 đến cận 5,0: Yếu;
  + Dưới 4,0: Kém.

b) Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;
- Trình độ năm thứ năm: $4M \leq N < 5M$.

11.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng

11.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

11.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

11.2.3. Công bố công khai chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

11.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Nguyễn Quang Huy